

Số: 83/NQ-HĐND

Cẩm Xuyên, ngày 06 tháng 7 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CẨM XUYỀN  
KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Sau khi xem xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 1808/TTr-UBND ngày 29/6/2020 về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2019, Báo cáo quyết toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2019 của UBND huyện, Báo cáo thẩm định của Ban kinh tế - xã hội và ý kiến thảo luận của quý vị đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

Phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2019 như sau:

**A. Tổng thu ngân sách Nhà nước: 1.350.335.555.635 đồng.**

**Trong đó:**

- Ngân sách Trung ương hưởng: 3.301.470.406 đồng.
- Ngân sách cấp tỉnh hưởng: 19.321.036.214 đồng.
- Ngân sách cấp huyện, cấp xã hưởng: 1.327.713.049.015 đồng.

**Cụ thể như sau:**

**I. Thu ngân sách cấp huyện: 935.690.108.340 đồng.**

1. Thu nội địa được hưởng theo phân cấp: 174.538.103.033 đồng.
2. Các khoản huy động đóng góp: 0 đồng.
3. Thu chuyên nguồn: 55.437.317.507 đồng.
4. Thu kết dư ngân sách năm trước: 17.961.800 đồng.
5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 705.696.726.000 đồng.
- Thu bổ sung trợ cấp cân đối: 557.031.801.000 đồng.
- Thu bổ sung trợ cấp có mục tiêu: 148.664.925.000 đồng.

**II. Thu ngân sách cấp xã: 392.022.940.675 đồng.**

1. Thu nội địa được hưởng theo phân cấp: 112.060.554.094 đồng.



|                                       |                                |
|---------------------------------------|--------------------------------|
| 2. Các khoản huy động đóng góp:       | 7.579.029.400 đồng.            |
| 3. Thu chuyển nguồn:                  | 53.773.445.167 đồng.           |
| 4. Thu kết dư ngân sách năm trước:    | 0 đồng.                        |
| 5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: | 218.609.912.014 đồng.          |
| - Thu bổ sung trợ cấp cân đối:        | 113.153.943.000 đồng.          |
| - Thu bổ sung trợ cấp có mục tiêu:    | 105.455.969.014 đồng.          |
| <b>B. Tổng chi ngân sách huyện:</b>   | <b>1.317.790.881.186 đồng.</b> |

**Trong đó:**

|                                      |                              |
|--------------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Chi ngân sách cấp huyện:</b>   | <b>926.002.020.511 đồng</b>  |
| 1. Chi cân đối ngân sách:            | 721.863.393.263 đồng.        |
| - Chi Đầu tư phát triển:             | 81.139.278.000 đồng.         |
| - Chi thường xuyên:                  | 489.724.029.300 đồng.        |
| - Chi dự phòng ngân sách             | 5.690.570.000 đồng.          |
| - Chi chuyển nguồn sang năm sau:     | 145.309.515.963 đồng.        |
| 2. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới:   | 204.138.627.248 đồng.        |
| <b>II. Chi ngân sách cấp xã:</b>     | <b>391.788.860.675 đồng.</b> |
| 1. Chi cân đối ngân sách:            | 391.788.860.675 đồng.        |
| - Chi Đầu tư phát triển:             | 147.050.858.705 đồng.        |
| - Chi thường xuyên:                  | 206.602.175.410 đồng.        |
| - Chi dự phòng ngân sách             | 2.531.000.000 đồng.          |
| - Chi chuyển nguồn sang năm sau:     | 35.604.826.560 đồng.         |
| 2. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới:   | 0 đồng.                      |
| <b>C. Kết dư ngân sách năm 2019:</b> | <b>9.922.167.829 đồng.</b>   |

**Trong đó:**

|                                       |                            |
|---------------------------------------|----------------------------|
| <b>I. Kết dư ngân sách cấp huyện:</b> | <b>9.688.087.829 đồng.</b> |
| <b>II. Kết dư ngân sách cấp xã:</b>   | <b>234.080.000 đồng.</b>   |

*(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)*

Nghị quyết đã được HĐND huyện khóa XIX, kỳ họp thứ 15 thông qua vào ngày 03/7/2019.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các sở : Tài chính, KH&ĐT;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện
- Đại biểu HĐND huyện khoá XIX;
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND huyện;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**  
  
**Đặng Quốc Cường**





**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HDND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của HDND huyện)

ĐVT: Đồng.

| Phần thu                                | Tổng số                  | Thu NS cấp huyện       | Thu NS cấp xã          | Phần chi                                | Tổng số                  | Chi NS cấp huyện       | Chi NS cấp xã          |
|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                      | <b>1.327.713.049.015</b> | <b>935.690.108.340</b> | <b>392.022.940.675</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                      | <b>1.317.790.881.186</b> | <b>926.002.020.511</b> | <b>391.788.860.675</b> |
| <b>A. Tổng số thu cân đối ngân sách</b> | <b>1.327.713.049.015</b> | <b>935.690.108.340</b> | <b>392.022.940.675</b> | <b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b> | <b>1.317.790.881.186</b> | <b>926.002.020.511</b> | <b>391.788.860.675</b> |
| 1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%        | 21.700.106.113           | 0                      | 21.700.106.113         | 1. Chi đầu tư phát triển                | 228.190.136.705          | 81.139.278.000         | 147.050.858.705        |
| 2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 264.898.551.014          | 174.538.103.033        | 90.360.447.981         | 2. Chi thường xuyên                     | 696.326.204.710          | 489.724.029.300        | 206.602.175.410        |
| 3. Thu kết dư ngân sách năm trước       | 17.961.800               | 17.961.800             | 0                      | 3. Chi dự phòng ngân sách               | 8.221.570.000            | 5.690.570.000          | 2.531.000.000          |
| 4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang   | 109.210.762.674          | 55.437.317.507         | 53.773.445.167         | 4. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới       | 204.138.627.248          | 204.138.627.248        | 0                      |
| 5. Thu viện trợ, huy động đóng góp      | 7.579.029.400            | 0                      | 7.579.029.400          | 5. Chi nộp ngân sách cấp trên           | 0                        | 0                      | 0                      |
| 6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên    | 924.306.638.014          | 705.696.726.000        | 218.609.912.014        | 6. Chi chuyển nguồn sang năm sau        | 180.914.342.523          | 145.309.515.963        | 35.604.826.560         |
| - Thu bổ sung cân đối ngân sách         | 670.185.744.000          | 557.031.801.000        | 113.153.943.000        |                                         |                          |                        |                        |
| - Thu bổ sung có mục tiêu               | 254.120.894.014          | 148.664.925.000        | 105.455.969.014        |                                         |                          |                        |                        |
| 7. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên       | 0                        | 0                      | 0                      |                                         |                          |                        |                        |
| <b>Kết dư ngân sách năm quyết toán</b>  | <b>9.922.167.829</b>     | <b>9.688.087.829</b>   | <b>234.080.000</b>     |                                         |                          |                        |                        |



QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HDND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của HDND huyện)

ĐVT: Đồng.

| TT       | Nội dung                                        | Dự toán năm            |                        | Quyết toán năm 2019      | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                       |                        |                        | Tỷ lệ so với (%)    |                |                       |
|----------|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|
|          |                                                 | UBND tỉnh giao         | HDND huyện quyết định  |                          | NSTW                              | NS cấp tỉnh           | NS cấp huyện           | NS cấp xã              | Quyết toán năm 2018 | UBND tỉnh giao | HDND huyện quyết định |
|          | <b>TỔNG SỐ (A+B+C+D)</b>                        | <b>810.535.000.000</b> | <b>820.535.000.000</b> | <b>1.350.335.555.635</b> | <b>3.301.470.406</b>              | <b>19.321.036.214</b> | <b>935.690.108.340</b> | <b>392.022.940.675</b> | <b>109</b>          | <b>167</b>     | <b>165</b>            |
| <b>A</b> | <b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                   | <b>179.400.000.000</b> | <b>189.400.000.000</b> | <b>316.800.193.147</b>   | <b>3.301.470.406</b>              | <b>19.321.036.214</b> | <b>174.538.103.033</b> | <b>119.639.583.494</b> | <b>116</b>          | <b>177</b>     | <b>167</b>            |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                              | <b>179.400.000.000</b> | <b>189.400.000.000</b> | <b>309.221.163.747</b>   | <b>3.301.470.406</b>              | <b>19.321.036.214</b> | <b>174.538.103.033</b> | <b>112.060.554.094</b> | <b>119</b>          | <b>172</b>     | <b>163</b>            |
| 1        | Thu từ khu vực DNNN                             | 500.000.000            | 500.000.000            | 1.494.816.394            | 0                                 | 1.071.289.836         | 423.526.558            | 0                      | 632                 | 299            | 299                   |
| -        | Thuế GTGT - TNDN                                |                        |                        | 1.494.816.394            | 0                                 | 1.071.289.836         | 423.526.558            | 0                      | 632                 | 0              | 0                     |
| -        | Thuế Tiêu thụ đặc biệt                          |                        |                        | 0                        | 0                                 | 0                     | 0                      | 0                      | 0                   | 0              | 0                     |
| -        | Thuế Tài nguyên                                 |                        |                        | 0                        | 0                                 | 0                     | 0                      | 0                      | 0                   | 0              | 0                     |
| 2        | Thu từ khu vực doanh nghiệp có VĐT nước ngoài   | 0                      | 0                      | 0                        | 0                                 | 0                     | 0                      | 0                      | 0                   | 0              | 0                     |
| -        | Thuế GTGT - TNDN                                |                        |                        | 0                        | 0                                 | 0                     | 0                      | 0                      | 0                   | 0              | 0                     |
| -        | Thuế Tiêu thụ đặc biệt                          |                        |                        | 0                        | 0                                 | 0                     | 0                      | 0                      | 0                   | 0              | 0                     |
| -        | Tiền thuê mặt đất, mặt nước                     |                        |                        | 0                        | 0                                 | 0                     | 0                      | 0                      | 0                   | 0              | 0                     |
| -        | Thuế Tài nguyên                                 |                        |                        | 0                        | 0                                 | 0                     | 0                      | 0                      | 0                   | 0              | 0                     |
| 3        | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh         | 20.900.000.000         | 20.900.000.000         | 23.009.203.508           | 0                                 | 1.308.782.843         | 15.182.708.399         | 6.517.712.266          | 79                  | 110            | 110                   |
| -        | Thuế GTGT - TNDN                                | 19.550.000.000         | 19.240.000.000         | 20.712.367.206           | 0                                 | 1.308.782.843         | 13.447.548.877         | 5.956.035.486          | 81                  | 106            | 108                   |
| -        | Thuế Tiêu thụ đặc biệt                          | 0                      | 0                      | 161.648.104              | 0                                 | 0                     | 80.824.051             | 80.824.053             | 114                 | 0              | 0                     |
| -        | Tiền thuê mặt đất, mặt nước                     | 0                      | 0                      |                          | 0                                 | 0                     | 0                      | 0                      | 0                   | 0              | 0                     |
| -        | Thuế Tài nguyên                                 | 1.350.000.000          | 1.660.000.000          | 2.135.188.198            | 0                                 | 0                     | 1.654.335.471          | 480.852.727            | 66                  | 158            | 129                   |
| 4        | Lệ phí trước bạ                                 | 26.000.000.000         | 26.000.000.000         | 37.443.538.109           | 0                                 | 0                     | 33.448.997.214         | 3.994.540.895          | 136                 | 144            | 144                   |
| 5        | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                    | 0                      | 0                      | 0                        | 0                                 | 0                     | 0                      | 0                      | 0                   | 0              | 0                     |
| 6        | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                | 400.000.000            | 400.000.000            | 468.083.229              | 0                                 | 0                     | 0                      | 468.083.229            | 99                  | 117            | 117                   |
| 7        | Thuế thu nhập cá nhân                           | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | 6.608.753.871            | 0                                 | 3.304.376.506         | 3.304.377.365          | 0                      | 111                 | 132            | 132                   |
| 8        | Thuế bảo vệ môi trường                          | 0                      | 0                      | 0                        | 0                                 | 0                     | 0                      | 0                      | 0                   | 0              | 0                     |
| 9        | Phí, lệ phí                                     | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          | 3.644.929.463            | 753.106.989                       | 13.000.000            | 1.923.607.474          | 955.215.000            | 98                  | 91             | 91                    |
| 10       | Tiền sử dụng đất                                | 110.000.000.000        | 120.000.000.000        | 211.747.720.320          | 0                                 | 8.985.386.802         | 113.852.850.857        | 88.909.482.661         | 132                 | 192            | 176                   |
| 11       | Tiền thuê đất, mặt nước                         | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | 3.257.791.805            | 0                                 | 629.714.913           | 2.028.568.291          | 599.508.601            | 20                  | 109            | 109                   |
| 12       | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản              | 2.300.000.000          | 2.300.000.000          | 7.516.578.845            | 91.500.485                        | 3.719.074.925         | 3.706.003.435          | 0                      | 5.246               | 327            | 327                   |
| 13       | Thu tại xã                                      | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | 10.616.011.442           | 0                                 | 0                     | 0                      | 10.616.011.442         | 133                 | 354            | 354                   |
| -        | Thu bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất |                        |                        | 6.379.729.042            | 0                                 | 0                     | 0                      | 6.379.729.042          | 165                 | 0              | 0                     |



| TT  | Nội dung                                     | Dự toán năm     |                       | Quyết toán năm 2019 | Phân chia theo từng cấp ngân sách |             |                 |                 | Tỷ lệ so với (%)    |                |                       |
|-----|----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------------------|-----------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------------|----------------|-----------------------|
|     |                                              | UBND tỉnh giao  | HĐND huyện quyết định |                     | NSTW                              | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện    | NS cấp xã       | Quyết toán năm 2018 | UBND tỉnh giao | HĐND huyện quyết định |
| -   | Thu từ quỹ đất công ích và đất công          |                 |                       | 1.045.218.900       | 0                                 | 0           | 0               | 1.045.218.900   | 179                 | 0              | 0                     |
| -   | Thu phạt                                     |                 |                       | 174.235.000         | 0                                 | 0           | 0               | 174.235.000     | 215                 | 0              | 0                     |
| -   | Thu tịch thu                                 |                 |                       | 0                   | 0                                 | 0           | 0               | 0               | 0                   | 0              | 0                     |
| -   | Thu hồi các khoản chi năm trước              |                 |                       | 28.600.000          | 0                                 | 0           | 0               | 28.600.000      | 596                 | 0              | 0                     |
| -   | Thu bán, cho thuê tài sản                    |                 |                       | 0                   | 0                                 | 0           | 0               | 0               | 0                   | 0              | 0                     |
| -   | Thu khác ngân sách còn lại                   |                 |                       | 2.988.228.500       | 0                                 | 0           | 0               | 2.988.228.500   | 86                  | 0              | 0                     |
| 14  | Thu khác ngân sách                           | 4.300.000.000   | 4.300.000.000         | 3.413.736.761       | 2.456.862.932                     | 289.410.389 | 667.463.440     | 0               | 38                  | 79             | 79                    |
| -   | Thu phạt an toàn giao thông                  | 2.000.000.000   | 2.000.000.000         | 1.224.260.000       | 1.160.260.000                     | 0           | 64.000.000      | 0               | 77                  | 61             | 61                    |
| -   | Thu phạt (không bao gồm phạt ATGT)           |                 |                       | 985.077.532         | 903.577.532                       | 12.500.000  | 69.000.000      | 0               | 80                  | 0              | 0                     |
| -   | Thu tịch thu                                 |                 |                       | 174.172.000         | 152.402.000                       | 0           | 21.770.000      | 0               | 55                  | 0              | 0                     |
| -   | Thu hồi các khoản chi năm trước              |                 |                       | 272.947.400         | 240.623.400                       | 3.164.000   | 29.160.000      | 0               | 129                 | 0              | 0                     |
| -   | Thu bán, cho thuê tài sản                    |                 |                       | 0                   | 0                                 | 0           | 0               | 0               | 0                   | 0              | 0                     |
| -   | Thu khác ngân sách còn lại                   | 2.300.000.000   | 2.300.000.000         | 757.279.829         | 0                                 | 273.746.389 | 483.533.440     | 0               | 14                  | 33             | 33                    |
| II  | Thu viện trợ                                 | 0               | 0                     | 0                   | 0                                 | 0           | 0               | 0               | 0                   | 0              | 0                     |
| III | Các khoản huy động, đóng góp                 | 0               | 0                     | 7.579.029.400       | 0                                 | 0           | 0               | 7.579.029.400   | 66                  | 0              | 0                     |
| 1   | Các khoản huy động đóng góp XD cơ sở hạ tầng | 0               | 0                     | 7.380.657.500       | 0                                 | 0           | 0               | 7.380.657.500   | 69                  | 0              | 0                     |
| 2   | Các khoản huy động đóng góp khác             | 0               | 0                     | 198.371.900         | 0                                 | 0           | 0               | 198.371.900     | 23                  | 0              | 0                     |
| B   | THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH                    | 631.135.000.000 | 631.135.000.000       | 924.306.638.014     | 0                                 | 0           | 705.696.726.000 | 218.609.912.014 | 105                 | 146            | 146                   |
| I   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên            | 631.135.000.000 | 631.135.000.000       | 924.306.638.014     | 0                                 | 0           | 705.696.726.000 | 218.609.912.014 | 105                 | 146            | 146                   |
| 1   | Bổ sung cân đối                              | 631.135.000.000 | 631.135.000.000       | 670.185.744.000     | 0                                 | 0           | 557.031.801.000 | 113.153.943.000 | 111                 | 106            | 106                   |
| 2   | Bổ sung có mục tiêu                          | 0               | 0                     | 254.120.894.014     | 0                                 | 0           | 148.664.925.000 | 105.455.969.014 | 93                  | 0              | 0                     |
| II  | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên            | 0               | 0                     | 0                   | 0                                 | 0           | 0               | 0               | 0                   | 0              | 0                     |
| C   | THU CHUYỂN NGUỒN                             | 0               | 0                     | 109.210.762.674     | 0                                 | 0           | 55.437.317.507  | 53.773.445.167  | 125                 | 0              | 0                     |
| D   | THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH                         | 0               | 0                     | 17.961.800          | 0                                 | 0           | 17.961.800      | 0               | 35                  | 0              | 0                     |





## BIỂU TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSDP NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng.

| STT      | Nội dung                                                                                           | Dự toán chi ngân sách năm 2019 | Quyết toán chi ngân sách năm 2019 | So sánh tỷ lệ (%)        |                            | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
|          |                                                                                                    |                                |                                   | So với dự toán được giao | So với quyết toán năm 2018 |         |
| A        | B                                                                                                  | 3                              |                                   |                          |                            | 4       |
|          | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>                                                         | <b>913.900.750.000</b>         | <b>1.317.790.881.186</b>          | <b>144</b>               | <b>109</b>                 |         |
| <b>A</b> | <b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>                                                                         | <b>720.385.900.000</b>         | <b>926.002.020.511</b>            | <b>129</b>               | <b>113</b>                 |         |
| <b>I</b> | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                       | <b>101.887.600.000</b>         | <b>81.139.278.000</b>             | <b>80</b>                | <b>107</b>                 |         |
| <b>1</b> | <b>Nguồn thu tiền cấp quyền sử dụng đất phân bổ đầu năm</b>                                        | <b>63.187.600.000</b>          | <b>49.107.214.503</b>             | <b>78</b>                | <b>-</b>                   |         |
| 1.1      | Công trình: Trường TH xã Cẩm Quang                                                                 | 1.500.000.000                  | 1.500.000.000                     | 100                      | -                          |         |
| 1.2      | Dự án: Nâng cấp nhà số 2, Trụ sở UBND xã Cẩm Hà                                                    | 1.000.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 1.3      | Công trình: Đường vào trụ sở Công an, Ban chỉ huy quân sự huyện và bãi tạm giữ phương tiện vi phạm | 1.500.000.000                  | 1.500.000.000                     | 100                      | -                          |         |
| 1.4      | Công trình: Đường vào khu căn cứ quân sự huyện tại xã Cẩm Quan                                     | 1.200.000.000                  | 1.200.000.000                     | 100                      | -                          |         |
| 1.5      | Dự án: Sửa chữa kênh N6-32, xã Cẩm Thăng                                                           | 500.000.000                    | 500.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.6      | Công trình: Cầu qua kênh Sông Rác, xã Cẩm Minh                                                     | 1.300.000.000                  | 1.300.000.000                     | 100                      | -                          |         |
| 1.7      | Dự án: Chính lý tài liệu lưu trữ UBND huyện năm 2019                                               | 300.000.000                    | 300.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.8      | Công trình: Cầu Hói và đường vào Trường học TT Thiên Cẩm                                           | 3.500.000.000                  | 3.408.753.000                     | 97                       | -                          |         |
| 1.9      | Công trình: Nhà học 2 tầng 6 phòng trường MN Cẩm Trung                                             | 2.000.000.000                  | 1.922.000.000                     | 96                       | -                          |         |
| 1.10     | Dự án: Kè nối KDL Thiên cẩm đến kè Cẩm Nhượng (đối ứng)                                            | 4.000.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 1.11     | Công trình: Xây dựng cầu Hội, Thị trấn Cẩm Xuyên                                                   | 1.000.000.000                  | 761.893.000                       | 76                       | -                          |         |
| 1.12     | Công trình: Mở rộng nhà học trường MN Cẩm Dương                                                    | 300.000.000                    | 273.237.000                       | 91                       | -                          |         |
| 1.13     | Công trình: XD Trường MN Lê Duẩn                                                                   | 0                              | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 1.14     | Công trình: Trụ sở xã Cẩm Trung                                                                    | 1.000.000.000                  | 1.000.000.000                     | 100                      | -                          |         |
| 1.15     | Công trình: Nhà số 1 Trường MN Cẩm Sơn                                                             | 800.000.000                    | 800.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.16     | Công trình: Cải tạo nâng cấp sân trường THCS Cẩm Hòa                                               | 500.000.000                    | 500.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.17     | Công trình: Trạm y tế xã Cẩm Vĩnh (đối ứng)                                                        | 840.000.000                    | 840.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.18     | Hỗ trợ GPMB, xây dựng nghĩa trang TT Cẩm Xuyên                                                     | 500.000.000                    | 500.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.19     | Cải tạo cổng chào TT Cẩm Xuyên                                                                     | 400.000.000                    | 319.525.000                       | 80                       | -                          |         |
| 1.20     | Công trình: Nhà làm việc UBND xã Cẩm Hà                                                            | 800.000.000                    | 800.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.21     | Dự án: Đường trục xã TX 67, xã Cẩm Thăng                                                           | 650.000.000                    | 636.904.000                       | 98                       | -                          |         |
| 1.22     | Công trình: Trụ sở UBND xã Cẩm Lĩnh                                                                | 2.400.000.000                  | 2.377.000.000                     | 99                       | -                          |         |
| 1.23     | Dự án: Nâng cấp, cải tạo nhà số 1, 2 trường MN TT Cẩm Xuyên                                        | 800.000.000                    | 800.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.24     | Dự án: Hệ thống nước sạch Cẩm Bình                                                                 | 1.500.000.000                  | 1.500.000.000                     | 100                      | -                          |         |
| 1.25     | Công trình: Xây dựng trường THCS xã Cẩm Sơn                                                        | 1.400.000.000                  | 1.400.000.000                     | 100                      | -                          |         |



| STT  | Nội dung                                                                                                             | Dự toán chi ngân sách năm 2019 | Quyết toán chi ngân sách năm 2019 | So sánh tỷ lệ (%)        |                            | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
|      |                                                                                                                      |                                |                                   | So với dự toán được giao | So với quyết toán năm 2018 |         |
| 1.26 | Trả nợ quy hoạch thị trấn Thiên Cầm                                                                                  | 1.000.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 1.27 | Trả nợ quy hoạch thị trấn Cẩm Xuyên                                                                                  | 183.000.000                    | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 1.28 | Trả nợ quy hoạch Kê gỗ                                                                                               | 500.000.000                    | 500.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.29 | Quy hoạch thương mại tổng hợp Nam Cẩm Xuyên                                                                          | 100.000.000                    | 100.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.30 | Quy hoạch đô thị ven sông hội                                                                                        | 100.000.000                    | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 1.31 | Quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị Trần Phú TT Thiên Cầm                                                            | 300.000.000                    | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 1.32 | Trả nợ Lắp đặt hệ thống đèn Led và sửa chữa mương thoát nước tại Khu DL Thiên Cầm                                    | 400.000.000                    | 308.242.000                       | 77                       | -                          |         |
| 1.33 | Công trình: Đập khe lau Cẩm Lĩnh                                                                                     | 1.000.000.000                  | 108.301.000                       | 11                       | -                          |         |
| 1.34 | Công trình: Khắc phục hư hỏng tuyến đường ĐH 123 đến đê Lộc Hà xã Cẩm Hà                                             | 500.000.000                    | 443.126.000                       | 89                       | -                          |         |
| 1.35 | Công trình: Cầu Bến Tráng xã Cẩm Duệ                                                                                 | 820.000.000                    | 676.371.000                       | 82                       | -                          |         |
| 1.36 | Trả nợ chi phí chuẩn bị đầu tư và Giải phóng mặt bằng Đường Cẩm Dương - Cẩm Thịnh                                    | 2.700.000.000                  | 2.700.000.000                     | 100                      | -                          |         |
| 1.37 | Công trình: Cải tạo nhà làm việc Huyện ủy                                                                            | 290.000.000                    | 290.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.38 | Công trình: Nhà làm việc 2 tầng Trung tâm chính trị                                                                  | 150.000.000                    | 150.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.39 | Công trình: Hàng rào BQL khu DL Thên Cầm                                                                             | 238.000.000                    | 238.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.40 | Công trình: Cầu Khe Su xã Cẩm Mỹ                                                                                     | 132.000.000                    | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 1.41 | Hỗ trợ UBND Xã Cẩm Mỹ (xã về đích NTM 2019)                                                                          | 400.000.000                    | 400.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.42 | Hỗ trợ UBND Xã Cẩm Trung (xã về đích NTM 2019)                                                                       | 300.000.000                    | 300.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.43 | Hỗ trợ UBND Xã Cẩm Lộc (xã về đích NTM 2019)                                                                         | 300.000.000                    | 300.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.44 | Hỗ trợ UBND Xã Cẩm Nam (xã khó khăn trả nợ XD NTM)                                                                   | 400.000.000                    | 400.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.45 | Trả nợ xây dựng hạ tầng khu đô thị Sông Hội                                                                          | 8.800.000.000                  | 5.013.994.503                     | 57                       | -                          |         |
| 1.46 | Đối ứng vốn ủy thác cho vay Ngân hàng chính sách                                                                     | 300.000.000                    | 300.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.47 | Bổ sung nguồn vốn Quỹ hội Nông dân huyện                                                                             | 100.000.000                    | 100.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.48 | Duy tu bảo dưỡng đường năm 2019                                                                                      | 1.300.000.000                  | 1.064.458.000                     | 82                       | -                          |         |
| 1.49 | Hỗ trợ khác cho các xã về đích nông thôn mới                                                                         | 1.100.000.000                  | 1.100.000.000                     | 100                      | -                          |         |
| 1.50 | Trả nợ xi măng làm đường GTNT và kênh mương nội đồng 2018 (UBND tỉnh sẽ giảm trừ trợ cấp cân đối ngân sách năm 2019) | 4.000.000.000                  | 4.000.000.000                     | 100                      | -                          |         |
| 1.51 | Đề án: Phòng Chống dịch bệnh trong phát triển Sản xuất, Chăn nuôi                                                    | 450.000.000                    | 450.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.52 | Đề án: Ứng dụng Khoa học công nghệ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn                                         | 600.000.000                    | 600.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.53 | Đề án: Nâng cao chất lượng quản lý cư trú ( Luật cư trú)                                                             | 50.000.000                     | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 1.54 | Đề án truyền thanh, truyền hình                                                                                      | 200.000.000                    | 200.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.55 | Đề án dân số - kế hoạch hóa gia đình                                                                                 | 200.000.000                    | 200.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 1.56 | Hỗ trợ đầu tư du lịch cộng đồng                                                                                      | 200.000.000                    | 200.000.000                       | 100                      | -                          |         |



| STT      | Nội dung                                                                                                | Dự toán chi ngân sách năm 2019 | Quyết toán chi ngân sách năm 2019 | So sánh tỷ lệ (%)        |                            | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
|          |                                                                                                         |                                |                                   | So với dự toán được giao | So với quyết toán năm 2018 |         |
| 1.57     | Hỗ trợ các đơn vị mua sắm tài sản, sửa chữa cơ sở vật chất                                              | 2.784.600.000                  | 2.784.600.000                     | 100                      | -                          |         |
| 1.58     | Đề án Cam chất lượng cao                                                                                | 800.000.000                    | 115.118.000                       | 14                       | -                          |         |
| 1.59     | Đề án, chính sách trong cơ cấu lại Sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2019-2020                             | 2.200.000.000                  | 1.325.692.000                     | 60                       | -                          |         |
| 1.60     | Đề án đảm bảo An toàn giao thông                                                                        | 600.000.000                    | 600.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| <b>2</b> | <b>Nguồn tăng thu tiền cấp QSD đất đợt 1</b>                                                            | <b>28.000.000.000</b>          | <b>493.969.000</b>                | <b>2</b>                 | <b>-</b>                   |         |
| 2.1      | Tăng thu đợt 1: Sửa chữa một số hạng mục Trung tâm văn hóa Hà Huy Tập                                   | 2.000.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 2.2      | Tăng thu đợt 1: Xây dựng nhà học 02 tầng 10 phòng Trường TH Cẩm Thịnh                                   | 5.000.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 2.3      | Tăng thu đợt 1: Xây dựng cầu qua kênh N1 và nền đường hai đầu cầu từ thôn Hoa Thám đi Tân Mỹ xã Cẩm Duệ | 4.500.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 2.4      | Tăng thu đợt 1: Nâng cấp kênh chính trạm bơm Hưng Long thị trấn Thiên Cẩm                               | 4.500.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 2.5      | Tăng thu đợt 1: Nâng cấp, mở rộng đường DDH131 đoạn Cẩm Huy đi Cẩm Thăng                                | 6.000.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 2.6      | Tăng thu đợt 1: Đầu tư đường trục xã TX04 đoạn 02 đầu cầu Bến Đá xã Cẩm Mỹ                              | 4.500.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 2.7      | Tăng thu đợt 1: Hỗ trợ xây dựng nhà hiệu bộ Trường THCS Mỹ Duệ                                          | 1.000.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 2.8      | Tăng thu đợt 1: Hỗ trợ UBND xã Cẩm Hà trả nợ đường giao thông nông thôn trục chính xã                   | 500.000.000                    | 493.969.000                       | 99                       | -                          |         |
| <b>3</b> | <b>Nguồn tăng thu tiền cấp QSD đất đợt 2</b>                                                            | <b>10.700.000.000</b>          | <b>1.000.000.000</b>              | <b>9</b>                 | <b>-</b>                   |         |
| 3.1      | Tăng thu đợt 2: Công trình: Nhà học 02 tầng 08 phòng Trường MN Cẩm Nhượng                               | 2.700.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 3.2      | Tăng thu đợt 2: Công trình: Nhà học 02 tầng 10 phòng Trường TH Cẩm Thịnh                                | 300.000.000                    | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 3.3      | Tăng thu đợt 2: Công trình: Chinh trang vỉa hè Quốc lộ 8C đoạn qua trung tâm Thị trấn Thiên Cẩm         | 4.700.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 3.4      | Tăng thu đợt 2: Công trình: Công viên Hà Huy Tập                                                        | 1.600.000.000                  | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 3.5      | Tăng thu đợt 2: Hỗ trợ UBND xã Cẩm Quan xây dựng các công trình phụ trợ Trường TH&THCS Phan Đình Giót   | 400.000.000                    | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 3.6      | Tăng thu đợt 2: Hỗ trợ UBND xã Cẩm Hà trả nợ XDCB thực hiện các tiêu chí nông thôn mới                  | 1.000.000.000                  | 1.000.000.000                     | 100                      | -                          |         |
| <b>4</b> | <b>Nguồn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019</b>                                                        | <b>0</b>                       | <b>13.225.362.497</b>             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                   |         |
| 4.1      | Xây dựng hạ tầng khu đô thị ven sông Hội                                                                |                                | 95.203.497                        | -                        | -                          |         |
| 4.2      | Nhà học 12 phòng và kè chống sạt lở Trường TH Cẩm Lĩnh                                                  |                                | 894.174.000                       | -                        | -                          |         |





| STT       | Nội dung                                                                                    | Dự toán chi ngân sách năm 2019 | Quyết toán chi ngân sách năm 2019 | So sánh tỷ lệ (%)        |                            | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
|           |                                                                                             |                                |                                   | So với dự toán được giao | So với quyết toán năm 2018 |         |
| 4.3       | Nâng cấp đường Duệ - Thành                                                                  |                                | 111.300.000                       | -                        | -                          |         |
| 4.4       | Kiên cố hóa trường học các trường mầm non, tiểu học xã ĐBK                                  |                                | 75.648.000                        | -                        | -                          |         |
| 4.5       | Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm xã Cẩm Vịnh (đoạn từ Km16+62 tuyến tránh Tp. Hà Tĩnh) |                                | 1.696.611.000                     | -                        | -                          |         |
| 4.6       | Nhà học 02 tầng 10 phòng Trường THCS Cẩm Sơn                                                |                                | 1.500.000.000                     | -                        | -                          |         |
| 4.7       | Lắp đặt hệ thống đèn Led và sửa chữa mương thoát nước Khu du lịch Thiên Cẩm                 |                                | 200.000.000                       | -                        | -                          |         |
| 4.8       | Nhà học 02 tầng 06 phòng Trường MN Cẩm Nhượng                                               |                                | 3.500.000.000                     | -                        | -                          |         |
| 4.9       | Phòng GD&ĐT huyện (nhà làm việc 02 tầng)                                                    |                                | 96.417.000                        | -                        | -                          |         |
| 4.10      | Trường TH Cẩm Hưng (nhà hiệu bộ 02 tầng)                                                    |                                | 130.932.000                       | -                        | -                          |         |
| 4.11      | Nhà học 02 tầng 06 phòng Trường TH Cẩm Thạch                                                |                                | 103.487.000                       | -                        | -                          |         |
| 4.12      | Đường vào Trung tâm thương mại chợ Hội                                                      |                                | 129.902.000                       | -                        | -                          |         |
| 4.13      | Hàng rào Nghĩa trang khu du lịch Thiên Cẩm                                                  |                                | 14.250.000                        | -                        | -                          |         |
| 4.14      | Đường tránh lũ BCH quân sự huyện - Công an huyện                                            |                                | 5.538.000                         | -                        | -                          |         |
| 4.15      | Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn Đình Liễn                                                   |                                | 146.241.000                       | -                        | -                          |         |
| 4.16      | Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc BQL dự án huyện                                              |                                | 43.322.000                        | -                        | -                          |         |
| 4.17      | Cải tạo nhà làm việc 03 tầng UBND huyện                                                     |                                | 11.119.000                        | -                        | -                          |         |
| 4.18      | Sửa chữa, nâng cấp đập Sông Quên trước mùa mưa bão                                          |                                | 1.029.530.000                     | -                        | -                          |         |
| 4.19      | Cải tạo, nâng cấp, lát sân, bồn hoa Trung tâm Bồi dưỡng chính trị                           |                                | 661.896.000                       | -                        | -                          |         |
| 4.20      | Xử lý cấp bách gia cố mái bờ sông phía cầu Vạn Thành, xã Cẩm Thạch                          |                                | 947.424.000                       | -                        | -                          |         |
| 4.21      | Chỉnh trang vỉa hè, công viên cây xanh tại ngã tư khách sạn Sông La                         |                                | 1.832.368.000                     | -                        | -                          |         |
| <b>5</b>  | <b>Nguồn bổ sung trợ cấp có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b>                              | <b>0</b>                       | <b>17.312.732.000</b>             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                   |         |
| 5.1       | Công trình: Trường MN Cẩm Trung                                                             |                                | 3.000.000.000                     | -                        | -                          |         |
| 5.2       | Nhà học 02 tầng 10 phòng Trường THCS Cẩm Thịnh                                              |                                | 4.000.000.000                     | -                        | -                          |         |
| 5.3       | Đường giao thông liên thôn xã Cẩm Quan                                                      |                                | 916.291.000                       | -                        | -                          |         |
| 5.4       | Nâng cấp tuyến đường liên thôn xã Cẩm Sơn (đoạn từ QL 1A đến Cầu Làng)                      |                                | 2.903.900.000                     | -                        | -                          |         |
| 5.5       | Nâng cấp hệ thống vỉa hè xung quanh quảng trường Hồ Tùng Mậu                                |                                | 973.484.000                       | -                        | -                          |         |
| 5.6       | Đường Cứu hộ, cứu nạn và phòng chống bão lũ hồ Thượng Tuy, xã Cẩm Thịnh                     |                                | 5.519.057.000                     | -                        | -                          |         |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                     | <b>482.991.086.000</b>         | <b>489.660.565.300</b>            | <b>101</b>               | <b>104</b>                 |         |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể</b>                                                 | <b>31.488.579.000</b>          | <b>33.894.460.000</b>             | <b>108</b>               | <b>108</b>                 |         |
| 1.1       | Văn phòng HĐND-UBND huyện                                                                   | 11.276.006.000                 | 12.178.159.000                    | 108                      | 102                        |         |
| 1.2       | HĐND huyện                                                                                  | 1.668.896.000                  | 1.677.536.000                     | 101                      | 115                        |         |
| 1.3       | VP Huyện ủy                                                                                 | 7.569.872.000                  | 8.309.616.000                     | 110                      | 111                        |         |



| STT  | Nội dung                                                                                                                                                                           | Dự toán chi ngân sách năm 2019 | Quyết toán chi ngân sách năm 2019 | So sánh tỷ lệ (%)        |                            | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                    |                                |                                   | So với dự toán được giao | So với quyết toán năm 2018 |         |
| 1.4  | Ban chăm sóc sức khỏe cán bộ                                                                                                                                                       | 1.203.734.000                  | 1.205.174.000                     | 100                      | 108                        |         |
| 1.5  | UBMT Tổ Quốc                                                                                                                                                                       | 1.466.887.000                  | 1.516.887.000                     | 103                      | 110                        |         |
| 1.6  | Huyện Đoàn                                                                                                                                                                         | 953.132.000                    | 953.132.000                       | 100                      | 113                        |         |
| 1.7  | Hội Liên hiệp phụ nữ                                                                                                                                                               | 730.713.000                    | 815.639.000                       | 112                      | 108                        |         |
| 1.8  | Hội Nông dân                                                                                                                                                                       | 690.429.000                    | 788.681.000                       | 114                      | 95                         |         |
| 1.9  | Hội Cựu chiến binh                                                                                                                                                                 | 505.575.000                    | 520.575.000                       | 103                      | 118                        |         |
| 1.10 | Phòng GD&ĐT                                                                                                                                                                        | 2.056.035.000                  | 2.056.035.000                     | 100                      | 97                         |         |
| 1.11 | Liên hiệp hội KHKT                                                                                                                                                                 | 206.000.000                    | 206.000.000                       | 100                      | 163                        |         |
| 1.12 | Phòng TN-MT                                                                                                                                                                        | 135.000.000                    | 601.126.000                       | 445                      | 167                        |         |
| 1.13 | Phòng Tư pháp                                                                                                                                                                      | 198.000.000                    | 198.000.000                       | 100                      | 175                        |         |
| 1.14 | Phòng Nội vụ                                                                                                                                                                       | 180.000.000                    | 180.000.000                       | 100                      | 97                         |         |
| 1.15 | Hội đồng thi đua khen thưởng                                                                                                                                                       | 600.300.000                    | 600.300.000                       | 100                      | 133                        |         |
| 1.16 | Thanh tra huyện                                                                                                                                                                    | 89.120.000                     | 89.120.000                        | 100                      | 100                        |         |
| 1.17 | Hội khuyến học                                                                                                                                                                     | 168.260.000                    | 185.960.000                       | 111                      | 161                        |         |
| 1.18 | Hội Nạn nhân chất độc da cam                                                                                                                                                       | 59.700.000                     | 61.200.000                        | 103                      | 65                         |         |
| 1.19 | Hội thanh niên xung phong                                                                                                                                                          | 93.060.000                     | 95.760.000                        | 103                      | 106                        |         |
| 1.20 | Hội Bảo trợ người tàn tật                                                                                                                                                          | 93.060.000                     | 110.760.000                       | 119                      | 122                        |         |
| 1.21 | Hỗ trợ các đơn vị                                                                                                                                                                  | 125.000.000                    | 125.000.000                       | 100                      | 81                         |         |
| 1.22 | Các chế độ khác                                                                                                                                                                    | 1.419.800.000                  | 1.419.800.000                     | 100                      | 125                        |         |
| +    | Kinh phí tôn giáo                                                                                                                                                                  | 199.800.000                    | 199.800.000                       | 100                      | 100                        |         |
| +    | Kinh phí tổ chức các hoạt động phát triển doanh nghiệp                                                                                                                             | 120.000.000                    | 120.000.000                       | 100                      | 100                        |         |
| +    | Kinh phí tập huấn                                                                                                                                                                  | 300.000.000                    | 300.000.000                       | 100                      | 330                        |         |
| +    | Chi khác về QLNN, ngoại vụ                                                                                                                                                         | 500.000.000                    | 500.000.000                       | 100                      | 100                        |         |
| +    | Học tập kinh nghiệm                                                                                                                                                                | 300.000.000                    | 300.000.000                       | 100                      | 134                        |         |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>                                                                                                                                                      | <b>310.144.536.000</b>         | <b>315.134.344.300</b>            | <b>102</b>               | <b>106</b>                 |         |
| 2.1  | Lương, phụ cấp, chi hoạt động, hỗ trợ khác                                                                                                                                         | 281.349.741.000                | 289.701.566.800                   | 103                      | 105                        |         |
| 2.2  | Kinh phí thực hiện các chế độ đối với học sinh (chưa phân bổ chi tiết cho các đơn vị)                                                                                              | 1.624.795.000                  | 322.308.500                       | 20                       | 5                          |         |
| 2.3  | Hỗ trợ, tăng cường cơ sở vật chất các trường học                                                                                                                                   | 26.000.000.000                 | 23.940.469.000                    | 92                       | 148                        |         |
| +    | Công trình: Nhà học 8 phòng 2 tầng Trường Tiểu học xã Cẩm Mỹ và Công trình: Nhà học 6 phòng 2 tầng Trường Mầm non xã Cẩm Mỹ                                                        | 10.500.000.000                 | 9.266.670.000                     | 88                       | -                          |         |
| +    | Xây dựng trường học xã Cẩm Quan, Cẩm Trung (Công trình: Nhà học 2 tầng 12 phòng trường THCS Phan Đình Giót, xã Cẩm Quan và Công trình: Nhà học 2 tầng 8 phòng trường TH Cẩm Trung) | 9.500.000.000                  | 9.130.003.000                     | 96                       | -                          |         |
| +    | Công trình: Nhà học 2 tầng 6 phòng trường MN Cẩm Lộc                                                                                                                               | 6.000.000.000                  | 5.543.796.000                     | 92                       | -                          |         |
| 2.4  | Chi chung toàn ngành phòng GD&ĐT                                                                                                                                                   | 1.170.000.000                  | 1.170.000.000                     | 100                      | 100                        |         |





| STT      | Nội dung                                                        | Dự toán chi ngân sách năm 2019 | Quyết toán chi ngân sách năm 2019 | So sánh tỷ lệ (%)        |                            | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
|          |                                                                 |                                |                                   | So với dự toán được giao | So với quyết toán năm 2018 |         |
| <b>3</b> | <b>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề cấp huyện</b>                  | <b>3.569.849.000</b>           | <b>4.479.849.000</b>              | <b>125</b>               | <b>92</b>                  |         |
| 3.1      | TT DN-HN&GDTX                                                   | 2.722.353.000                  | 2.722.353.000                     | 100                      | 85                         |         |
| 3.2      | TT Bồi dưỡng chính trị                                          | 847.496.000                    | 1.757.496.000                     | 207                      | 105                        |         |
| <b>4</b> | <b>Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao</b>            | <b>3.993.833.000</b>           | <b>6.377.570.000</b>              | <b>160</b>               | <b>158</b>                 |         |
| 4.1      | TT Văn hóa - Truyền thông                                       | 2.350.395.000                  | 3.957.169.000                     | 168                      | 138                        |         |
| 4.2      | BQL Khu du lịch Thiên Cầm                                       | 1.133.438.000                  | 1.910.401.000                     | 169                      | 231                        |         |
| 4.3      | Phòng VH-TD-TT-DL                                               | 230.000.000                    | 230.000.000                       | 100                      | 81                         |         |
| 4.4      | Chi sự nghiệp văn hóa khác                                      | 280.000.000                    | 280.000.000                       | 100                      | 467                        |         |
| <b>5</b> | <b>Sự nghiệp y tế</b>                                           | <b>20.966.660.000</b>          | <b>23.228.955.000</b>             | <b>111</b>               | <b>114</b>                 |         |
| 5.1      | TT Dân số - Kế hoạch hóa gia đình                               | 374.613.000                    | 1.227.410.000                     | 328                      | 69                         |         |
| 5.2      | TT Y tế dự phòng                                                | 3.320.747.000                  | 4.730.245.000                     | 142                      | 105                        |         |
| 5.3      | Viên chức y tế xã                                               | 17.145.000.000                 | 17.145.000.000                    | 100                      | 124                        |         |
| 5.4      | Phòng Y tế                                                      | 96.300.000                     | 96.300.000                        | 100                      | 95                         |         |
| 5.5      | Hỗ trợ các đơn vị khối Y tế                                     | 30.000.000                     | 30.000.000                        | 100                      | 100                        |         |
| <b>6</b> | <b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>                                 | <b>55.471.975.000</b>          | <b>49.625.568.000</b>             | <b>89</b>                | <b>94</b>                  |         |
| 6.1      | Hội Chữ thập đỏ                                                 | 232.141.000                    | 259.605.000                       | 112                      | 105                        |         |
| 6.2      | Hội Người mù                                                    | 290.542.000                    | 313.797.000                       | 108                      | 123                        |         |
| 6.3      | Hội Người cao tuổi                                              | 112.318.000                    | 115.318.000                       | 103                      | 105                        |         |
| 6.4      | Phòng LĐ-TB&XH                                                  | 261.000.000                    | 586.582.000                       | 225                      | 91                         |         |
| 6.5      | Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội                | 20.000.000                     | 20.000.000                        | 100                      | 100                        |         |
| 6.6      | Bảo hiểm y tế các đối tượng                                     | 11.565.974.000                 | 9.595.974.000                     | 83                       | 80                         |         |
| 6.7      | Trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng theo Nghị định 136/NĐ-CP | 39.989.000.000                 | 35.493.000.000                    | 89                       | 101                        |         |
| 6.8      | Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội                        | 2.661.000.000                  | 2.144.150.000                     | 81                       | 75                         |         |
| 6.9      | Chi đảm bảo xã hội khác                                         | 340.000.000                    | 340.000.000                       | 100                      | 113                        |         |
| 6.10     | Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở                     | 0                              | 40.000.000                        | -                        | 7                          |         |
| 6.11     | Ban chỉ đạo giảm nghèo                                          | 0                              | 717.142.000                       | -                        | 89                         |         |
| <b>7</b> | <b>Sự nghiệp an ninh</b>                                        | <b>955.000.000</b>             | <b>905.000.000</b>                | <b>95</b>                | <b>61</b>                  |         |
| 7.1      | Công an huyện                                                   | 405.000.000                    | 505.000.000                       | 125                      | 39                         |         |
| 7.2      | Ban An toàn giao thông                                          | 350.000.000                    | 200.000.000                       | 57                       | -                          |         |
| 7.3      | Hỗ trợ nhiệm vụ an ninh khác                                    | 200.000.000                    | 200.000.000                       | 100                      | 100                        |         |
| <b>8</b> | <b>Sự nghiệp quốc phòng</b>                                     | <b>3.352.250.000</b>           | <b>3.423.440.000</b>              | <b>102</b>               | <b>77</b>                  |         |
| 8.1      | Ban chỉ huy quân sự huyện                                       | 3.312.250.000                  | 3.353.440.000                     | 101                      | 77                         |         |
| 8.2      | Hỗ trợ các đơn vị thuộc sự nghiệp quốc phòng                    | 40.000.000                     | 70.000.000                        | 175                      | 70                         |         |
| <b>9</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>                                        | <b>38.788.100.000</b>          | <b>40.373.132.000</b>             | <b>104</b>               | <b>106</b>                 |         |
| 9.1      | TT Ứng dụng KHKT&BVCTVN                                         | 1.570.662.000                  | 1.835.606.000                     | 117                      | 103                        |         |
| 9.2      | VP Đăng ký quyền sử dụng đất                                    | 230.415.000                    | 0                                 | -                        | -                          |         |



| STT        | Nội dung                                                                     | Dự toán chi ngân sách năm 2019 | Quyết toán chi ngân sách năm 2019 | So sánh tỷ lệ (%)        |                            | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
|            |                                                                              |                                |                                   | So với dự toán được giao | So với quyết toán năm 2018 |         |
| 9.3        | Phòng NN&PTNT                                                                | 324.000.000                    | 324.000.000                       | 100                      | 22                         |         |
| 9.4        | Phòng KTHH                                                                   | 270.000.000                    | 270.000.000                       | 100                      | 98                         |         |
| 9.5        | VP Nông thôn mới                                                             | 900.000.000                    | 1.550.000.000                     | 172                      | 146                        |         |
| 9.6        | Kinh phí đất trồng lúa theo ND 35/2015                                       | 11.229.000.000                 | 10.737.504.000                    | 96                       | 100                        |         |
| 9.7        | Kinh phí thủy lợi phí theo QĐ 2767/QĐ-UBND (phân bổ chi tiết cho các xã)     | 0                              | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 9.8        | Hỗ trợ thực hiện các đề án, chính sách                                       | 22.600.000.000                 | 22.128.742.000                    | 98                       | 121                        |         |
| +          | Dự án: Nâng cấp đường 14 vào trung tâm xã Cẩm Bình                           | 4.000.000.000                  | 4.000.000.000                     | 100                      | -                          |         |
| +          | Dự án: Nâng cấp đường ĐH 129 từ QL 1A đến Cầu Cẩm Lĩnh tại xã Cẩm Trung      | 7.500.000.000                  | 7.311.973.000                     | 97                       | -                          |         |
| +          | Dự án: Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn Liên Thành đi Hải Bắc xã Cẩm Nhượng | 7.500.000.000                  | 7.295.769.000                     | 97                       | -                          |         |
| +          | Công trình: Nhà học 2 tầng 10 phòng THCS Cẩm Thịnh                           | 1.100.000.000                  | 1.021.000.000                     | 93                       | -                          |         |
| +          | Công trình: Đường GT Cẩm Nam đi Cẩm Dương xã Cẩm Nam                         | 2.500.000.000                  | 2.500.000.000                     | 100                      | -                          |         |
| 9.9        | Sự nghiệp kiến thiết thị chính                                               | 995.000.000                    | 995.000.000                       | 100                      | 214                        |         |
| +          | Tiền điện chiếu sáng đường tránh thành phố Hà Tĩnh                           | 45.000.000                     | 45.000.000                        | 100                      | 291                        |         |
| +          | Tiền điện chiếu sáng khu du lịch Thiên Cầm                                   | 150.000.000                    | 150.000.000                       | 100                      | 100                        |         |
| +          | Hỗ trợ một phần tiền điện chiếu sáng Thị trấn Cẩm Xuyên                      | 300.000.000                    | 300.000.000                       | 100                      | 100                        |         |
| +          | Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính                                           | 500.000.000                    | 500.000.000                       | 100                      | -                          |         |
| 9.10       | Chi sự nghiệp kinh tế khác                                                   | 669.023.000                    | 669.023.000                       | 100                      | -                          |         |
| 9.11       | BQL dự án xây dựng các quy hoạch chi tiết trên địa bàn                       | 0                              | 400.000.000                       | -                        | -                          |         |
| 9.12       | BQL duy tu, bảo dưỡng các công trình GTNT trên địa bàn                       | 0                              | 107.612.000                       | -                        | -                          |         |
| 9.13       | Hợp tác xã môi trường Cẩm Trung                                              | 0                              | 651.000.000                       | -                        | -                          |         |
| 9.14       | BQL Chương trình bảo vệ và phát triển đất trồng lúa                          | 0                              | 704.645.000                       | -                        | -                          |         |
| <b>10</b>  | <b>Sự nghiệp môi trường</b>                                                  | <b>5.900.000.000</b>           | <b>3.897.943.000</b>              | <b>66</b>                | <b>53</b>                  |         |
| 10.1       | Chi sự nghiệp môi trường                                                     | 900.000.000                    | 0                                 | -                        | -                          |         |
| 10.2       | Hỗ trợ xử lý rác                                                             | 5.000.000.000                  | 3.897.943.000                     | 78                       | 59                         |         |
| <b>11</b>  | <b>Chi biến động tiền lương và một số nhiệm vụ khác</b>                      | <b>4.518.996.000</b>           | <b>4.518.996.000</b>              | <b>100</b>               | <b>147</b>                 |         |
| <b>12</b>  | <b>Chi khác ngân sách</b>                                                    | <b>3.841.308.000</b>           | <b>3.801.308.000</b>              | <b>99</b>                | <b>126</b>                 |         |
| 12.1       | Chi khác ngân sách theo định mức                                             | 3.346.308.000                  | 3.346.308.000                     | 100                      | 127                        |         |
| 12.2       | Ban Phòng chống lụt bão                                                      | 200.000.000                    | 100.000.000                       | 50                       | 333                        |         |
| 12.3       | Hỗ trợ các đơn vị cấp tỉnh, cấp TW trên địa bàn                              | 295.000.000                    | 355.000.000                       | 120                      | 103                        |         |
| <b>III</b> | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                  | <b>63.464.000</b>              | <b>63.464.000</b>                 | <b>100</b>               | <b>9</b>                   |         |
| <b>1</b>   | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương khối giáo dục</b>                    | <b>63.464.000</b>              | <b>63.464.000</b>                 | <b>100</b>               | <b>9</b>                   |         |
| <b>2</b>   | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương các đơn vị khác</b>                       | <b>0</b>                       | <b>0</b>                          | <b>-</b>                 | <b>-</b>                   |         |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                    | <b>8.018.000.000</b>           | <b>5.690.570.000</b>              | <b>71</b>                | <b>350</b>                 |         |
| <b>V</b>   | <b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2020</b>                              | <b>0</b>                       | <b>145.309.515.963</b>            | <b>-</b>                 | <b>262</b>                 |         |



| STT | Nội dung                       | Dự toán chi ngân sách năm 2019 | Quyết toán chi ngân sách năm 2019 | So sánh tỷ lệ (%).       |                            | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
|     |                                |                                |                                   | So với dự toán được giao | So với quyết toán năm 2018 |         |
| VI  | Chi bổ sung ngân sách cấp dưới | 127.425.750.000                | 204.138.627.248                   | 160                      | 93                         |         |
| 1   | Bổ sung trợ cấp cân đối        | 127.425.750.000                | 113.153.943.000                   | 89                       | 113                        |         |
| 2   | Bổ sung trợ cấp có mục tiêu    | 0                              | 90.984.684.248                    | -                        | 76                         |         |
| B   | NGÂN SÁCH CẤP XÃ               | 193.514.850.000                | 391.788.860.675                   | 202                      | 102                        |         |





QUYẾT TOÁN THU NỘI ĐỊA NĂM 2019 THEO ĐỊA BÀN, ĐƠN VỊ  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của HĐND huyện)

ĐVT: Nghìn đồng

| TT | Đơn vị       | Ngoài Quốc doanh |           |           | Tiền thuê mặt đất, mặt nước |           |           | Thuế SD đất phi NN |           |           | Thu Cấp QSD đất |            |           |
|----|--------------|------------------|-----------|-----------|-----------------------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-----------|-----------------|------------|-----------|
|    |              | Kế hoạch         | Thực hiện | So sánh % | Kế hoạch                    | Thực hiện | So sánh % | Kế hoạch           | Thực hiện | So sánh % | Kế hoạch        | Thực hiện  | So sánh % |
| 1  | TT Cẩm Xuyên | 6.900.000        | 5.898.562 | 85        | 992.000                     | 978.013   | 99        | 140.000            | 165.979   | 119       | 31.000.000      | 53.681.943 | 173       |
| 2  | TT Thiên Cẩm | 500.000          | 858.675   | 172       | 1.540.000                   | 115.552   | 8         | 26.800             | 40.566    | 151       | 4.000.000       | 1.394.950  | 35        |
| 3  | Cẩm Hòa      | 200.000          | 180.564   | 90        | -                           | 9.533     | -         | 100                | 2.324     | 2.324     | 6.000.000       | 14.723.320 | 245       |
| 4  | Cẩm Dương    | 84.000           | 233.580   | 278       | 4.000                       | 5.404     | 135       | 2.500              | 2.108     | 84        | 1.000.000       | 1.667.790  | 167       |
| 5  | Cẩm Bình     | 900.000          | 1.119.201 | 124       | 14.000                      | 51.917    | 371       | 24.500             | 31.489    | 129       | 11.000.000      | 18.989.510 | 173       |
| 6  | Cẩm Yên      | 230.000          | 239.387   | 104       | 1.000                       | 974       | 97        | 300                | 900       | 300       | 1.500.000       | 1.600.492  | 107       |
| 7  | Cẩm Vĩnh     | 1.500.000        | 1.337.366 | 89        | -                           | 432.089   | -         | 93.400             | 93.009    | 100       | 6.500.000       | 14.748.667 | 227       |
| 8  | Cẩm Thành    | 1.300.000        | 874.915   | 67        | 7.000                       | 10.455    | 149       | 37.300             | 53.446    | 143       | 1.500.000       | 2.374.536  | 158       |
| 9  | Cẩm Quang    | 450.000          | 555.587   | 123       | -                           | -         | -         | 13.700             | 10.635    | 78        | 6.000.000       | 7.646.080  | 127       |
| 10 | Cẩm Nam      | 100.000          | 87.090    | 87        | 2.000                       | 1.574     | 79        | 1.300              | 1.209     | 93        | 3.000.000       | 2.901.363  | 97        |
| 11 | Cẩm Huy      | 282.000          | 232.344   | 82        | -                           | 13.233    | -         | 6.900              | -         | -         | 900.000         | 2.382.258  | 265       |
| 12 | Cẩm Thạch    | 130.000          | 50.240    | 39        | -                           | -         | -         | 1.400              | 2.046     | 146       | 1.000.000       | 1.601.678  | 160       |
| 13 | Cẩm Nhượng   | 1.000.000        | 1.330.917 | 133       | 2.000                       | 97.666    | 4.883     | 7.800              | 13.719    | 176       | 7.250.000       | 26.292.433 | 363       |
| 14 | Cẩm Thăng    | 500.000          | 758.554   | 152       | -                           | -         | -         | 3.600              | 4.675     | 130       | 1.800.000       | 6.822.851  | 379       |
| 15 | Cẩm Duệ      | 210.000          | 374.585   | 178       | -                           | -         | -         | 1.600              | 1.952     | 122       | 5.000.000       | 13.818.051 | 276       |
| 16 | Cẩm Phúc     | 300.000          | 707.345   | 236       | -                           | -         | -         | 100                | 1.024     | 1.024     | 1.500.000       | 3.103.754  | 207       |
| 17 | Cẩm Lĩnh     | 200.000          | 164.105   | 82        | -                           | -         | -         | 600                | 500       | 83        | 3.000.000       | 1.020.279  | 34        |
| 18 | Cẩm Quan     | 450.000          | 575.526   | 128       | 8.000                       | 29.505    | 369       | 4.200              | 4.243     | 101       | 5.000.000       | 6.962.212  | 139       |
| 19 | Cẩm Hà       | 80.000           | 98.025    | 123       | -                           | -         | -         | 1.300              | 954       | 73        | 4.000.000       | 4.657.274  | 116       |
| 20 | Cẩm Lộc      | 350.000          | 724.068   | 207       | -                           | -         | -         | 2.300              | 3.027     | 132       | 1.000.000       | 3.806.021  | 381       |
| 21 | Cẩm Hưng     | 250.000          | 340.252   | 136       | 176.000                     | 227.016   | 129       | 11.700             | 11.179    | 96        | 1.800.000       | 303.923    | 17        |
| 22 | Cẩm Thịnh    | 700.000          | 1.260.667 | 180       | 216.000                     | 216.390   | 100       | 5.500              | 6.173     | 112       | 5.000.000       | 4.465.951  | 89        |
| 23 | Cẩm Mỹ       | 300.000          | 277.803   | 93        | 2.000                       | -         | -         | 800                | 1.850     | 231       | 1.500.000       | 642.550    | 43        |
| 24 | Cẩm Trung    | 2.000.000        | 2.430.899 | 122       | 21.000                      | 22.225    | 106       | 4.400              | 5.156     | 117       | 1.000.000       | 2.350.759  | 235       |
| 25 | Cẩm Sơn      | 80.000           | 152.246   | 190       | -                           | -         | -         | 1.300              | 3.705     | 285       | 5.000.000       | 10.246.234 | 205       |
| 26 | Cẩm Lạc      | 250.000          | 450.980   | 180       | -                           | Trên 10   | -         | 800                | 867       | 108       | 3.500.000       | 3.102.376  | 89        |



| TT | Đơn vị           | Ngoài Quốc doanh  |                   |            | Tiền thuê mặt đất, mặt nước |                  |            | Thuế SD đất phi NN |                |            | Thu Cấp QSD đất    |                    |            |
|----|------------------|-------------------|-------------------|------------|-----------------------------|------------------|------------|--------------------|----------------|------------|--------------------|--------------------|------------|
|    |                  | Kế hoạch          | Thực hiện         | So sánh %  | Kế hoạch                    | Thực hiện        | So sánh %  | Kế hoạch           | Thực hiện      | So sánh %  | Kế hoạch           | Thực hiện          | So sánh %  |
| 27 | Cầm Minh         | 300.000           | 386.937           | 129        | 15.000                      | 9.000            | 60         | 5.800              | 5.348          | 92         | 250.000            | 440.465            | 176        |
| 28 | Thị hành án      | -                 | -                 | -          | -                           | -                | -          | -                  | -              | -          | -                  | -                  | -          |
| 29 | VPUB             | -                 | -                 | -          | -                           | -                | -          | -                  | -              | -          | -                  | -                  | -          |
| 30 | Y tế Dự phòng    | -                 | -                 | -          | -                           | -                | -          | -                  | -              | -          | -                  | -                  | -          |
| 31 | Công An          | -                 | -                 | -          | -                           | -                | -          | -                  | -              | -          | -                  | -                  | -          |
| 33 | Thuế TNCN        | -                 | -                 | -          | -                           | -                | -          | -                  | -              | -          | -                  | -                  | -          |
| 34 | Thu CQKTKS       | -                 | -                 | -          | -                           | -                | -          | -                  | -              | -          | -                  | -                  | -          |
| 35 | MB, tiền phạt    | 1.354.000         | 1.308.784         | 97         | -                           | 1.034.136        | -          | -                  | -              | -          | -                  | -                  | -          |
| 36 | DNNN             | -                 | -                 | -          | -                           | -                | -          | -                  | -              | -          | -                  | -                  | -          |
| 37 | Phí BVMT         | -                 | -                 | -          | -                           | -                | -          | -                  | -              | -          | -                  | -                  | -          |
| 38 | TB xe máy        | -                 | -                 | -          | -                           | -                | -          | -                  | -              | -          | -                  | -                  | -          |
| 39 | TKNS huyện       | -                 | -                 | -          | -                           | -                | -          | -                  | -              | -          | -                  | -                  | -          |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>20.900.000</b> | <b>23.009.204</b> | <b>110</b> | <b>3.000.000</b>            | <b>3.257.792</b> | <b>109</b> | <b>400.000</b>     | <b>468.083</b> | <b>117</b> | <b>120.000.000</b> | <b>211.747.720</b> | <b>176</b> |





**QUYẾT TOÁN THU NỘI ĐỊA NĂM 2019 THEO ĐỊA BÀN, ĐƠN VỊ**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của HĐND huyện)

ĐVT: Nghìn đồng

| TT | Đơn vị       | Trước bạ |           |           | Phí, lệ phí |           |           | Thu khác tại xã |           |           | Tổng cộng  |            |           |
|----|--------------|----------|-----------|-----------|-------------|-----------|-----------|-----------------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|
|    |              | Kế hoạch | Thực hiện | So sánh % | Kế hoạch    | Thực hiện | So sánh % | Kế hoạch        | Thực hiện | So sánh % | Kế hoạch   | Thực hiện  | So sánh % |
| 1  | TT Cẩm Xuyên | 648.000  | 1.047.279 | 162       | 181.200     | 172.390   | 95        | 20.000          | 218.196   | 1.091     | 39.881.200 | 62.162.362 | 156       |
| 2  | TT Thiên Cẩm | 150.000  | 142.737   | 95        | 46.500      | 46.820    | 101       | 530.000         | 720.260   | 136       | 6.793.300  | 3.319.560  | 49        |
| 3  | Cẩm Hòa      | 48.000   | 129.402   | 270       | 19.900      | 17.693    | 89        | 80.000          | 107.726   | 135       | 6.348.000  | 15.170.562 | 239       |
| 4  | Cẩm Dương    | 28.000   | 104.154   | 372       | 24.000      | 26.265    | 109       | 40.000          | 138.300   | 346       | 1.182.500  | 2.177.601  | 184       |
| 5  | Cẩm Bình     | 109.000  | 183.066   | 168       | 47.900      | 36.676    | 77        | 140.000         | 1.820.752 | 1.301     | 12.235.400 | 22.232.611 | 182       |
| 6  | Cẩm Yên      | 32.000   | 26.029    | 81        | 35.800      | 37.037    | 103       | 26.000          | 44.479    | 171       | 1.825.100  | 1.949.298  | 107       |
| 7  | Cẩm Vịnh     | 237.000  | 191.898   | 81        | 41.700      | 31.475    | 75        | 26.000          | 408.345   | 1.571     | 8.398.100  | 17.242.849 | 205       |
| 8  | Cẩm Thành    | 303.000  | 204.862   | 68        | 61.500      | 56.200    | 91        | 80.000          | 190.412   | 238       | 3.288.800  | 3.764.826  | 114       |
| 9  | Cẩm Quang    | 107.000  | 177.983   | 166       | 42.500      | 35.119    | 83        | 45.000          | 846.856   | 1.882     | 6.658.200  | 9.272.260  | 139       |
| 10 | Cẩm Nam      | 19.000   | 86.038    | 453       | 19.900      | 23.995    | 121       | 70.000          | 40.018    | 57        | 3.212.200  | 3.141.287  | 98        |
| 11 | Cẩm Huy      | 78.000   | 182.306   | 234       | 31.900      | 23.102    | 72        | 50.000          | 158.221   | 316       | 1.348.800  | 2.991.464  | 222       |
| 12 | Cẩm Thạch    | 25.000   | 89.741    | 359       | 49.400      | 33.349    | 68        | 20.000          | 49.657    | 248       | 1.225.800  | 1.826.711  | 149       |
| 13 | Cẩm Nhượng   | 147.000  | 281.700   | 192       | 68.600      | 55.580    | 81        | 140.000         | 239.685   | 171       | 8.615.400  | 28.311.700 | 329       |
| 14 | Cẩm Thăng    | 62.000   | 177.968   | 287       | 20.000      | 23.040    | 115       | 50.000          | 103.649   | 207       | 2.435.600  | 7.890.737  | 324       |
| 15 | Cẩm Duệ      | 65.000   | 104.209   | 160       | 34.000      | 26.421    | 78        | 45.000          | 96.693    | 215       | 5.355.600  | 14.421.911 | 269       |
| 16 | Cẩm Phúc     | 39.000   | 64.010    | 164       | 23.600      | 17.565    | 74        | 150.000         | 316.389   | 211       | 2.012.700  | 4.210.087  | 209       |
| 17 | Cẩm Lĩnh     | 18.000   | 29.048    | 161       | 20.200      | 28.426    | 141       | 118.000         | 117.103   | 99        | 3.356.800  | 1.359.461  | 40        |
| 18 | Cẩm Quan     | 145.000  | 170.313   | 117       | 30.000      | 30.917    | 103       | 130.000         | 129.320   | 99        | 5.767.200  | 7.902.036  | 137       |
| 19 | Cẩm Hà       | 25.000   | 44.163    | 177       | 13.500      | 23.465    | 174       | 90.000          | 1.463.142 | 1.626     | 4.209.800  | 6.287.023  | 149       |
| 20 | Cẩm Lộc      | 22.000   | 58.082    | 264       | 37.000      | 35.890    | 97        | 350.000         | 354.000   | 101       | 1.761.300  | 4.981.088  | 283       |
| 21 | Cẩm Hưng     | 45.000   | 37.603    | 84        | 16.800      | 25.731    | 153       | 33.000          | 759.153   | 2.300     | 2.332.500  | 1.704.857  | 73        |
| 22 | Cẩm Thịnh    | 127.000  | 80.863    | 64        | 39.400      | 20.630    | 52        | 160.000         | 850.078   | 531       | 6.247.900  | 6.900.752  | 110       |
| 23 | Cẩm Mỹ       | 36.000   | 40.700    | 113       | 42.500      | 26.610    | 63        | 120.000         | 141.642   | 118       | 2.001.300  | 1.131.155  | 57        |
| 24 | Cẩm Trung    | 118.000  | 95.489    | 81        | 30.700      | 26.770    | 87        | 139.000         | 220.710   | 159       | 3.313.100  | 5.152.008  | 156       |
| 25 | Cẩm Sơn      | 97.000   | 155.811   | 161       | 33.100      | 23.548    | 71        | 98.000          | 673.640   | 687       | 5.309.400  | 11.255.184 | 212       |
| 26 | Cẩm Lạc      | 64.000   | 49.587    | 77        | 36.200      | 29.880    | 83        | 220.000         | 374.995   | 170       | 4.071.000  | 4.011.795  | 99        |



| TT | Đơn vị           | Trước bạ          |                   |            | Phí, lệ phí      |                  |           | Thu khác tại xã  |                   |            | Tổng cộng          |                    |            |
|----|------------------|-------------------|-------------------|------------|------------------|------------------|-----------|------------------|-------------------|------------|--------------------|--------------------|------------|
|    |                  | Kế hoạch          | Thực hiện         | So sánh %  | Kế hoạch         | Thực hiện        | So sánh % | Kế hoạch         | Thực hiện         | So sánh %  | Kế hoạch           | Thực hiện          | So sánh %  |
| 27 | Cẩm Minh         | 14.000            | 39.503            | 282        | 22.700           | 20.621           | 91        | 30.000           | 32.590            | 109        | 637.500            | 934.464            | 147        |
| 28 | Thi hành án      | -                 | -                 | -          | 400.000          | -                | -         | -                | -                 | -          | 400.000            | -                  | -          |
| 29 | VPUB             | -                 | -                 | -          | 200.000          | -                | -         | -                | -                 | -          | 200.000            | -                  | -          |
| 30 | Y tế Dự phòng    | -                 | -                 | -          | -                | -                | -         | -                | -                 | -          | -                  | -                  | -          |
| 31 | Công An          | -                 | -                 | -          | 350.000          | -                | -         | -                | -                 | -          | 350.000            | -                  | -          |
| 33 | Thuế TNCN        | -                 | -                 | -          | -                | -                | -         | -                | -                 | -          | 5.000.000          | 6.608.754          | 132        |
| 34 | Thu CQKTKS       | -                 | -                 | -          | -                | -                | -         | -                | -                 | -          | 2.300.000          | 7.516.579          | 327        |
| 35 | MB, tiền phạt    | -                 | -                 | -          | 514.000          | -                | -         | -                | -                 | -          | 1.868.000          | 2.342.920          | 125        |
| 36 | DNNN             | -                 | -                 | -          | -                | -                | -         | -                | -                 | -          | 500.000            | 1.494.816          | 299        |
| 37 | Phí BVMT         | -                 | -                 | -          | 1.465.500        | 2.689.714        | 184       | -                | -                 | -          | 1.465.500          | 2.689.714          | 184        |
| 38 | TB xe máy        | 23.192.000        | 33.448.994        | 144        | -                | -                | -         | -                | -                 | -          | 23.192.000         | 33.448.994         | 144        |
| 39 | TKNS huyện       | -                 | -                 | -          | -                | -                | -         | -                | -                 | -          | 4.300.000          | 3.413.737          | 79         |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>26.000.000</b> | <b>37.443.538</b> | <b>144</b> | <b>4.000.000</b> | <b>3.644.929</b> | <b>91</b> | <b>3.000.000</b> | <b>10.616.011</b> | <b>354</b> | <b>189.400.000</b> | <b>309.221.164</b> | <b>163</b> |